

Chủ đề 2:

CÁCH NHẬN BIẾT VÀ PHÂN TÍCH MỘT LUẬN ĐIỂM (ARGUMENT)

- 2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm
- 2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận
- 2.3. Phân tích một luận điểm ngắn bằng sơ đồ
- 2.4. Phân tích một luận điểm dài bằng tóm tắt
- 2.6. Bài tập: Nhận biết và phân tích một luận điểm

2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm

• Thế nào là một luận điểm (Argument)?

- Khi mọi người nghe thấy từ luận điểm, họ thường nghĩ đến một cuộc đấu khẩu hoặc la hét nào đó. Tuy nhiên, trong tư duy phản biện, một luận điểm chỉ đơn giản là một tuyên bố được bảo vệ với các lý do.

• Luận điểm bao gồm **một hoặc nhiều tiền đề và một kết luận**.

2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm

• Luận điểm bao gồm **một hoặc nhiều tiền đề và một kết luận**.

- Tiền đề là các tuyên bố trong một luận điểm được đưa ra làm bằng chứng hoặc lý do tại sao chúng ta nên chấp nhận một tuyên bố khác (kết luận).
- Kết luận là tuyên bố trong một luận điểm mà các tiền đề được dùng để chứng minh hoặc hỗ trợ.
- Theo đó, luận điểm là một nhóm các phát biểu, một hoặc nhiều trong số đó (được gọi là tiền đề) nhằm chứng minh hoặc hỗ trợ cho một phát biểu khác (được gọi là kết luận).

2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm

• Tuyên bố/Phát biểu (Statement)

– Một phát biểu là một câu mà có thể là đúng hoặc sai.

– Ví dụ:

- Red is a color.
- Canada is in South America.
- God does not exist.

– Một số phát biểu rất dễ nhận ra là đúng (true) hoặc sai (false) một cách rõ ràng nhưng cũng có những phát biểu còn bàn cãi (controversial).

4

2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm

• Có 4 điểm cần lưu ý khi nói về các tuyên bố

1) Một câu có thể thể hiện nhiều hơn một tuyên bố.

- Ví dụ: Roses are red and violets are blue.
- Thể hiện hai tuyên bố khác biệt: "roses are red" and "violets are blue".
- Mỗi tuyên bố đó có thể trình bày độc lập.



5

2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm

• Có 4 điểm cần lưu ý khi nói về các tuyên bố

2) Mỗi phát biểu có thể biểu diễn bằng một cụm từ (a phrase) hoặc một mệnh đề không đầy đủ (an incomplete clause), hơn là một câu (a sentence) hoàn chỉnh.

- Ví dụ:
 - With mortgage interest rates at thirty-year lows, **you owe it to yourself to consider refinancing your home.**
 - Về mặt ngữ pháp, đây là một câu khai báo đơn lẻ. Tuy nhiên, mục đích của người nói rõ ràng là để bảo vệ một khẳng định ("**you owe it to yourself to consider refinancing your home**" trên cơ sở một khẳng định khác "mortgage interest rates at thirty-year lows").
- Cần viết lại cho rõ ý của câu đơn này để cho thấy nó chuyển tải hai phát biểu và phát biểu này dựa trên phát biểu kia.

6

2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm

• Có 4 điểm cần lưu ý khi nói về các tuyên bố

3) Chú ý có nhiều câu không phải là các Phát biểu/Tuyên bố để khẳng định hay bác bỏ một điều.

• Ví dụ:

- What time is it? (question)
- Hi, Dad! (greeting)
- Close the window! (command)
- Please send me your current catalog. (request)
- Let's go to Paris for our anniversary. (proposal)
- Insert tab A into slot B. (instruction)
- Oh, my goodness! (exclamation)

• Các câu trên đều không khẳng định hay từ chối điều gì, do đó chúng không phải là các câu tuyên bố và do đó không phải là các Argument.

2.1. Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm

• Có 4 điểm cần lưu ý khi nói về các tuyên bố

4) Tuyên bố có thể là vấn đề thuộc trải nghiệm chủ quan hoặc khách quan có thể kiểm chứng.

• Ví dụ: I feel a slight twinge in my right knee.

➢ là một tuyên bố vì nó có thể đúng hay sai (tôi có thể nói dối), mặc dù người khác không thể biết tôi có nói sự thật hay không.



2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Để nhận ra các tiền đề và kết luận, cần sự trợ giúp của các từ chỉ thị (indicator words). Đó là các từ/cụm từ cho biết dấu vết mà một tiền đề hay kết luận được đưa vào.

- Từ/cụm từ chỉ thị tiền đề dùng để dẫn ra tiền đề.
- Từ/cụm từ chỉ thị kết luận dùng để dẫn ra kết luận.

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Một số từ/cụm từ chỉ thị tiền đề phổ biến

- | | |
|---------------|----------------------------|
| – since | – Considering that |
| – because | – inasmuch as |
| – For | – in view of the fact that |
| – as | – as indicated by |
| – given that | – judging from |
| – seeing that | – on account of |

10

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Ví dụ từ/cụm từ chỉ thị tiền đề

- 1) Having fun can be the spice of life but not its main course, **because** when it is over, nothing of lasting value remains. (Harold Kushner)
- 2) **Since** effective reasoning requires reliable information, it's important to be able to distinguish good sources and trustworthy experts from less useful ones. (Drew E. Hinderer)
- 3) Women are not by any means to blame when they reject the rules of life, which have been introduced into the world, **seeing that** it is men who have made them without their consent. (Michel de Montaigne)

11

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Một số từ/cụm từ chỉ thị kết luận phổ biến

- | | |
|-------------------|----------------------|
| – therefore | – thus |
| – hence | – consequently |
| – so | – accordingly |
| – it follows that | – for this reason |
| – that is why | – which shows that |
| – wherefore | – this implies that |
| – as a result | – this suggests that |
| – this being so | – we may infer that |

12

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Ví dụ từ/cụm từ chỉ thị kết luận

- 1) There's probably no God, **so** stop worrying and enjoy your life. (ad on London bus)
- 2) Rapid economic improvements represent a life-or-death imperative throughout the Third World. Its people will not be denied that hope, no matter the environmental costs. **As a result**, that choice must not be forced upon them. (Al Gore)

13

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Ví dụ từ/cụm từ chỉ thị kết luận

- 3) Your life is what your thoughts make it. **That is why** it is important for all of us to guard our minds from unhealthy habits of thinking, habits that hold us back from what we could be accomplishing. (Tom Morris)
- 4) As our birth brought us the birth of all things, so will our death bring us the death of all things. **Wherefore** it is as foolish to weep because a hundred years from now we shall not be alive, as to weep because we were not living a hundred years ago. (Michel de Montaigne)

14

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Understanding arguments would be easier if the expressions just listed were used only to signal premises or conclusions. That is not the case, however, as the following examples illustrate:

- I haven't seen you **since** high school.
- You've had that jacket for **as long as** I've known you.
- **Thus** far everything has been great.
- It was **so** cold that even the ski resorts shut down.
- I wouldn't mind **seeing that** movie again.
- There is water on the floor **because** the sink overflowed.

15

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

- **Many arguments contain no indicator words at all.**

– Example: Cats are smarter than dogs. You can't get eight cats to pull a sled through snow. (Jeff Valdez)



16

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

- **Bài tập 1: Nhận biết các tiền đề và kết luận**

- 1) Since light takes time to reach our eyes, all that we see really existed in the past. (Louis Pojman, The Theory of Knowledge)
- 2) Life changes when you least expect it to. The future is uncertain. So seize this day, seize this moment, and make the most of it. (Jim Valvano, quoted in Mike Krzyzewski, Leading with the Heart)

17

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

- **Bài tập 1: Nhận biết các tiền đề và kết luận**

- 3) Take care of a good name: for this shall continue with thee, more than a thousand treasures precious and great. (Ecclesiasticus 41:15)
- 4) I think faith is a vice, because faith means believing a proposition when there is no good reason for believing it. (Bertrand Russell, "The Existence and Nature of God")
- 5) You want to be very careful about lying; otherwise you are nearly sure to get caught. (Mark Twain, "Advice to Youth")

18

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Bài tập 1: Nhận biết các tiền đề và kết luận

- 6) There is no definitive way to prove any one set of religious beliefs to the exclusion of all others. For that reason religious freedom is a human right. (Richard Paul and Linda Elder, The Miniature Guide to Understanding the Foundations of Ethical Reasoning)
- 7) Science is based on experiment, on a willingness to challenge old dogma, on an openness to see the universe as it really is. Accordingly, science sometimes requires courage—at the very least the courage to question the conventional wisdom. (Carl Sagan, Broca's Brain: Reflections on the Romance of Science)

18

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Bài tập 2: Nhận biết các tiền đề và kết luận trong các luận điểm sau

- 1) When the universe has crushed him man will still be nobler than that which kills him, because he knows that he is dying, and of its victory the universe knows nothing. (Blaise Pascal, Penses)
- 2) Rights are either God-given or evolve out of the democratic process. Most rights are based on the ability of people to agree on a social contract, the ability to make and keep agreements. Animals cannot possibly reach such an agreement with other creatures. They cannot respect anyone else's rights. Therefore they cannot be said to have rights. (Rush Limbaugh, The Way Things Ought to Be)

20

2.2. Nhận biết các tiền đề và kết luận

• Bài tập 2: Nhận biết các tiền đề và kết luận trong các luận điểm sau

- 3) Our faith comes in moments; our vice is habitual. Yet there is a depth in those brief moments which constrains us to ascribe more reality to them than to all other experiences. For this reason the argument which is always forthcoming to silence those who conceive extraordinary hopes of man, namely the appeal to experience, is forever invalid and vain. (Ralph Waldo Emerson, "The Over-Soul")

21
